

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SA THẦY
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-ST

Ngày 18-7-2023

V/v: Tranh chấp chậm thực hiện nghĩa
vụ dân sự.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SA THẦY, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trường Thọ.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Sao và ông A Ten.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Trần Quỳnh Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sa Thầy.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Sa Thầy tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hải Hà – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2023/TLST-DS ngày 07-02-2023, về việc “*Tranh chấp chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXX-ST ngày 05-6-2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương T1, sinh năm; địa chỉ: xx Nguyễn Tri Phương, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương. (Có mặt).

- Bị đơn: Chị Lương T2, sinh năm; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện H, tỉnh Kon Tum. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình chuẩn bị xét xử:

- Nguyên đơn – chị Lương T1 trình bày: Vào các năm 2016 và 2017, chị cho chị Lương T2 vay 03 lần với tổng số tiền là 185.000.000đồng. Đến năm 2020 tính cả tiền vay và tiền lãi thì chị T2 còn nợ của chị T1 200.000.000đồng, nhưng chưa có tiền trả nên vào ngày 12-3-2020 chị T2 đã viết giấy xác nhận nợ của chị T1 số tiền này. Khi xác nhận nợ, hai bên thỏa thuận bằng miệng, trong vòng 02 năm (2020

và 2021) chị T2 phải trả đủ số tiền còn nợ vừa nêu. Tuy nhiên, từ đó đến ngày 04-01-2023 bị đơn không thực hiện nghĩa vụ dù chị T1 đã yêu cầu trả nợ nhiều lần. Ngày 05-01-2023 khi chị T1 đến nhà chị T2 để đòi nợ, chị T2 có trả 10.000.000đồng. Số tiền còn lại (190.000.000đồng) đến nay chị T2 vẫn không trả. Do vậy, chị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T2 phải trả số tiền nợ 190.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày vay tiền đến ngày khởi kiện là 82.500.000đồng.

- *Bị đơn – chị Lương T2 trình bày:* Vào năm 2018 chị có vay của chị T1 180.000.000đồng với lãi suất là 9.000.000đồng/tháng. Theo thỏa thuận, trong năm 2018 chị T2 phải trả số tiền lãi 35.000.000đồng và số tiền này được cân trừ vào số tiền vay (180.000.000đồng), nên chị T1 chỉ chuyển cho chị T2 số tiền vay là 145.000.000đồng. Năm 2019, bị đơn có trả số tiền gốc là 50.000.000đồng, còn nợ lại 130.000.000đồng. Đến năm 2020, chị T1 đến nhà đe dọa buộc chị T2 phải trả nợ, nhưng do chưa có tiền trả nên chị T2 đã viết giấy nhận nợ đề ngày 12-3-2020 thừa nhận còn nợ của chị T1 số tiền 200.000.000đồng (tính cả tiền vay và lãi). Theo thỏa thuận bằng miệng của hai bên, số tiền này chị T1 cho chị T2 trả dần mỗi năm 20.000.000đồng (trả vào ngày 20 tháng 12 hàng năm), bắt đầu trả từ năm 2020 cho đến khi hết nợ. Vào ngày 24-12-2022 âm lịch chị T2 có trả cho chị T1 số tiền 10.000.000đồng, đến nay còn nợ lại 190.000.000đồng.

Nay, chị T2 đồng ý trả cho chị T1 số tiền 190.000.000đồng vừa nêu và xin trả dần mỗi năm 20.000.000đồng. Riêng tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu thì chị T2 không đồng ý vì theo thỏa thuận khi chốt nợ ngày 12-3-2020, bị đơn không phải trả tiền lãi cho chị T1. Đối với các khoản tiền mà chị T2 đã trả cho chị T1 trước khi viết giấy nhận nợ ngày 12-3-2020, chị T2 không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn – chị T1 bổ sung yêu cầu khởi kiện, buộc chị T2 phải trả thêm khoản tiền lãi từ ngày 04-01-2023 đến ngày xét xử trên số tiền gốc còn nợ là 190.000.000đồng, với mức lãi suất 15%/năm, thành tiền là 15.358.333đồng.

- Bị đơn – chị T2 thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về thời hạn trả nợ mà hai bên đã thỏa thuận khi lập giấy vay nợ ngày 12-3-2020 (là 02 năm); đồng ý trả lãi kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử đối với số tiền còn nợ theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

- Các bên đương sự thống nhất về ngày chị T2 trả cho chị T1 số tiền 10.000.000đồng là ngày 04-01-2023 (dương lịch).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sa Thầy phát biểu ý kiến như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tiến hành tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng

quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Về phía người tham gia tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, các bên đương sự đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là: Tranh chấp chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị T2 phải trả cho chị T1 số tiền còn nợ là 190.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn – chị Lương T1 cho rằng, khoản tiền theo giấy vay tiền ngày 12-3-2020 mà chị khởi kiện chị Lương T2 có nguồn gốc là do chị T2 vay của chị T1 vào ngày 12-3-2020. Do vậy, khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định đây là vụ án về tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, xác định được rằng: Khoản tiền 200.000.000đồng theo giấy vay tiền vừa nêu là do các bên đương sự thỏa thuận chốt lại các khoản tiền gốc, tiền lãi mà chị T2 đã vay trước đó và còn nợ của chị T1 tính đến ngày 12-3-2020. Nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp về các khoản tiền vay, tiền trả nợ đã thực hiện trước ngày 12-3-2020. Bởi vậy, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: Tranh chấp về chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Sa Thầy, theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của chị T1 buộc chị T2 trả lại số tiền còn nợ 190.000.000đồng, theo giấy nhận nợ đề ngày 12-3-2020, thấy rằng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn có cung cấp 01 giấy vay tiền đề ngày 12-3-2020 có nội dung thể hiện: Chị T2 có nợ chị T1 số tiền 200.000.000đồng. Bên cạnh đó, các

bên đương sự cũng xác nhận, vào ngày 04-01-2023, chị T2 có trả cho chị T1 10.000.000đồng, đến nay còn nợ lại 190.000.000đồng.

[2.2] Về nghĩa vụ trả nợ: Trong giấy nhận nợ ngày 12-3-2020 không thể hiện về thời hạn mà chị T2 phải trả nợ cho chị T1. Quá trình chuẩn bị xét xử, lời khai của nguyên đơn, bị đơn về thời hạn trả nợ có sự mâu thuẫn, cụ thể: Trong khi chị T1 cho rằng, khi viết giấy nhận nợ vừa nêu, hai bên thỏa thuận chị T2 phải trả dần cho chị số tiền còn nợ này trong vòng 02 năm, (đến hết năm 2021 thì chị T2 phải trả đầy đủ số tiền còn nợ). Ngược lại, chị T2 khẳng định: Theo thỏa thuận bằng lời nói thì số tiền nợ này chị T1 cho chị T2 trả dần mỗi năm 20.000.000đồng (trả vào ngày 20 tháng 12 hàng năm), bắt đầu trả từ năm 2020 cho đến khi hết nợ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị T2 thống nhất về thời hạn trả nợ như chị T1 khai là đúng, nên có cơ sở xác định, theo thỏa thuận giữa các bên, đến hết năm 2021 chị T2 phải trả cho chị T1 toàn bộ số tiền 200.000.000đồng còn nợ.

[2.3] Như vậy, đến ngày 04-01-2023, bị đơn mới trả được 10.000.000đồng, là vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã cam kết. Việc chị T1 khởi kiện yêu cầu chị T2 phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ còn lại là đúng pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu tiền lãi của phía nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng trước ngày xét xử vụ án, chị T1 yêu cầu chị T2 phải trả tiền lãi tính từ ngày vay tiền đến khi khởi kiện là 82.500.000đồng. Tại phiên tòa, chị T1 bổ sung yêu cầu, buộc chị T2 phải trả thêm khoản tiền lãi tính từ ngày 04-01-2023 đến nay đối với số tiền gốc còn nợ là 190.000.000đồng, với mức lãi suất 15%/năm, thành tiền là 15.358.333đồng.

[2.5] Phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn bổ sung tại phiên tòa không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[2.6] Tuy nhiên, xét số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu, Hội đồng xét xử thấy rằng: Giấy nhận nợ ngày 12-3-2020 không thể hiện nội dung chị T2 phải trả tiền lãi cho chị T1. Cả nguyên đơn và bị đơn cũng thừa nhận, khi viết giấy này thì hai bên thống nhất, trong thời hạn trả nợ (từ khi viết giấy nhận nợ đến hết năm 2021) chị T2 không phải trả tiền lãi. Mặt khác, các đương sự cũng không thỏa thuận về tiền lãi do chậm trả nợ. Bởi vậy, đối với khoản nợ này, theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, nếu đến hạn trả nợ mà người có nghĩa vụ trả tiền chậm trả thì phải chịu lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả là 10%/năm. Cụ thể, do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên kể từ ngày 01-01-2022 đến ngày xét xử vụ án, chị T2 phải trả cho chị T1 số tiền lãi gồm:

[2.6.1] Khoản tiền lãi trong thời gian từ ngày 01-01-2022 đến ngày 04-01-2023: $200.000.000\text{đồng} \times 10\%/năm \times 01\text{ năm }00\text{ tháng }03\text{ ngày} = 20.166.666\text{đồng}$.

[2.6.2] Khoản tiền lãi trong thời gian từ ngày 05-01-2023 đến ngày 18-7-2023: $190.000.000\text{đồng} \times 10\%/năm \times 06\text{ tháng } 13\text{ ngày} = 10.185.583\text{đồng}$.

[2.7] Như vậy, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T1 về tiền lãi, buộc chị T2 phải trả cho chị T1 tổng số tiền lãi là: 30.352.249đồng (tổng số tiền nợ và tiền lãi chị T2 phải trả là 220.352.249đồng). Đối với phần yêu cầu khởi kiện của chị T1 về số tiền lãi còn lại ($82.500.000\text{đồng} + 15.358.333\text{đồng}$) - 30.352.249đồng = 67.506.084đồng, là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.8] Tại phiên tòa, chị T2 đồng ý trả toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi như nêu trên, nhưng đề nghị cho chị được trả dần trong thời hạn 05 năm. Ý kiến này không được chị T1 đồng ý, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.9] Trong quá trình tham gia tố tụng, cả nguyên đơn và bị đơn đều khai: Khoản nợ theo giấy vay tiền ngày 12-3-2020 có nguồn gốc do chị T2 đã vay tiền của chị T1 vào các năm trước đó và tính đến ngày 12-3-2020 chị T2 còn nợ của chị T1 200.000.000đồng nhưng chưa có tiền trả nợ, nên hai bên thỏa thuận xác lập giấy nhận nợ vừa nêu. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, cả chị T1 và chị T2 đều không yêu cầu xem xét lại các khoản tiền mà hai bên đã thanh toán cho nhau trong thời gian trước ngày 12-3-2020, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T2 phải trả cho chị T1 tổng số tiền 220.352.249đồng nên phải chịu 11.017.612đồng tiền án phí sơ thẩm. Chị T1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu đối với số tiền lãi còn lại là 67.506.084đồng nên phải chịu 3.375.304đồng án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lương T1;

- Buộc chị Lương T2 phải trả cho chị Lương T1 số tiền 220.352.249đồng (hai trăm hai mươi triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi chín đồng), trong đó: Tiền nợ gốc: 190.000.000đồng, tiền lãi: 30.352.249đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu chị Lương T1 có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Lương T2 không trả đủ số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với

số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả là 10%/năm.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của chị Lương T1 về việc buộc chị Lương T2 phải trả số tiền lãi còn lại là: 67.506.084đồng (*sáu mươi bảy triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn, không trăm tám mươi bốn đồng*).

3. Về án phí:

- Buộc chị Lương T2 phải nộp 11.017.612đồng (*mười một triệu, không trăm mười bảy nghìn, sáu trăm mười hai đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc chị Lương T1 phải nộp 3.375.304đồng (*ba triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn, ba trăm lẻ bốn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 6.812.500 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số AA/2016/ 0004162 ngày 07-02-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sa Thầy. Hoàn trả cho chị T1 số tiền tạm ứng án phí còn lại là 3.437.196đồng (*ba triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, một trăm chín mươi sáu đồng*).

4. **Về kháng cáo:** Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18-7-2023), nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND t. Kon Tum;
- VKSND h. Sa Thầy;
- Các đương sự;
- Chi cục THA h. Sa Thầy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phan Trường Thọ